



shuǐ tǒng

水桶

noun · bucket

Example Sentences

Tā yòng yī gè shuǐ tǒng dǎ shuǐ
他用一个水桶打水。

He uses a bucket to fetch water.

Zhè gè shuǐ tǒng zhuāng mǎn le yǔ shuǐ
这个水桶装满了雨水。

This bucket is filled with rainwater.

Trace each character, then write the word on your own.

水	水	水	水	水	水	水													
桶	桶	桶	桶	桶	桶	桶	桶	桶	桶	桶									
桶	桶	桶																	